

QUYẾT ĐỊNH

Về việc công bố Danh mục thủ tục hành chính được sửa đổi, bổ sung mức phí, lệ phí trong lĩnh vực Bảo vệ thực vật, Chăn nuôi, Thú y, Lâm nghiệp thuộc phạm vi chức năng quản lý của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tỉnh Điện Biên

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH ĐIỆN BIÊN

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Nghị định số 63/2010/NĐ-CP ngày 08 tháng 6 năm 2010 của Chính phủ về kiểm soát thủ tục hành chính; Căn cứ Nghị định số 92/2017/NĐ-CP ngày 07 tháng 8 năm 2017 của Chính phủ Sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định liên quan đến kiểm soát thủ tục hành chính;

Căn cứ Thông tư số 02/2017/TT-VPCP ngày 03 tháng 10 năm 2017 của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Văn phòng Chính phủ hướng dẫn nghiệp vụ về kiểm soát thủ tục hành chính;

Căn cứ Quyết định số 3279/QĐ-BNN-VP ngày 22 tháng 7 năm 2021 về việc công bố thủ tục hành chính được sửa đổi, bổ sung mức phí, lệ phí lĩnh vực Bảo vệ thực vật, Chăn nuôi, Trồng trọt, Thú y, Nông nghiệp, Thủy sản, Quản lý Chất lượng Nông lâm sản và Thủy sản, Lâm nghiệp thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố kèm theo Quyết định này Danh mục 26 thủ tục hành chính được sửa đổi, bổ sung mức phí, lệ phí trong lĩnh vực Bảo vệ thực vật, Chăn nuôi, Thú y, Lâm nghiệp thuộc phạm vi chức năng quản lý của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tỉnh Điện Biên (Có danh mục thủ tục hành chính kèm theo).

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Văn phòng Chính phủ (Cục KS TTHC);
- Sở Thông tin và Truyền thông tỉnh;
- TT Tin học - Công báo VP UBND tỉnh;
- Lưu: VT, KSTT.

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Lò Văn Tiến

**DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH SỬA ĐỔI, BỔ SUNG MỨC PHÍ, LỆ PHÍ TRONG LĨNH VỰC BẢO VỆ
MÔI TRƯỜNG, CHĂN NUÔI, THỦ Y, LÂM NGHIỆP THUỘC PHẠM VI CHỨC NĂNG QUẢN LÝ
CỦA SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN TỈNH ĐIỆN BIÊN**

(Ban hành kèm theo Quyết định số 1476/QĐ-UBND ngày 17 tháng 8 năm 2021 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Điện Biên)



TT	Tên thủ tục hành chính được sửa đổi, bổ sung	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Căn cứ pháp lý	Cách thức thực hiện		
						Trực tiếp	Trực tuyến	Qua dịch vụ BCCI
I Danh mục thủ tục hành chính thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Nông nghiệp và PTNT tỉnh Điện Biên								
1	Cấp Giấy xác nhận nội dung quảng cáo thuốc bảo vệ thực vật (thuộc thẩm quyền giải quyết của cấp tỉnh)	10 ngày làm việc kể từ ngày nhận đầy đủ hồ sơ hợp lệ.	Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả thuộc Văn phòng Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tỉnh Điện Biên, tổ 1, phường Tân Thanh, thành phố Điện Biên Phủ, tỉnh Điện Biên	600.000 đồng/lần	Thông tư số 33/2021/TT-BTC ngày 17/5/2021 của Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí trong hoạt động kiểm dịch và bảo vệ thực vật thuộc lĩnh vực nông nghiệp (Thông tư số 33/2021/TT-BTC ngày 17/5/2021 của Bộ Tài chính)	x	Mức độ 3	x
2	Cấp giấy phép vận chuyển thuốc bảo vệ thực vật	03 ngày làm việc kể từ ngày nhận đầy đủ hồ sơ hợp lệ	Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả thuộc Văn phòng Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tỉnh Điện Biên, tổ 1, phường Tân Thanh, thành	Không	Thông tư số 33/2021/TT-BTC ngày 17/5/2021 của Bộ Tài chính.	x	Mức độ 4	x

			phố Điện Biên Phủ, tỉnh Điện Biên					
3	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện buôn bán thuốc bảo vệ thực vật	<p>- 21 ngày làm việc không kể thời gian bổ sung, hoàn thiện hồ sơ.</p> <p>- 84 ngày làm việc khi nhận được báo cáo khắc phục của cơ sở có điều kiện không đạt hoặc kết quả kiểm tra lại không kể thời gian bổ sung, hoàn thiện hồ sơ.</p>	Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả thuộc Văn phòng Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tỉnh Điện Biên, tổ 1, phường Tân Thanh, thành phố Điện Biên Phủ, tỉnh Điện Biên	800.000 đồng/lần	Thông tư số 33/2021/TT-BTC ngày 17/5/2021 của Bộ Tài chính.	x	Mức độ 3	x
4	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện buôn bán thuốc bảo vệ thực vật	<p>- 21 ngày làm việc không kể thời gian bổ sung, hoàn thiện hồ sơ.</p> <p>- 07 ngày làm việc không kể thời gian bổ sung, hoàn thiện hồ sơ đối với cơ sở được kiểm tra, đánh giá xếp loại A theo quy định của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc kiểm</p>	Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả thuộc Văn phòng Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tỉnh Điện Biên, tổ 1, phường Tân Thanh, thành phố Điện Biên Phủ, tỉnh Điện Biên	800.000 đồng/lần	Thông tư số 33/2021/TT-BTC ngày 17/5/2021 của Bộ Tài chính.	x	Mức độ 4	x

		<p>tra, đánh giá cơ sở sản xuất kinh doanh vật tư nông nghiệp và sản phẩm nông lâm thủy sản.</p> <p>- 84 ngày làm việc khi nhận được báo cáo khắc phục của cơ sở có điều kiện không đạt hoặc kết quả kiểm tra lại không kể thời gian bổ sung, hoàn thiện hồ sơ.</p>						
5	<p>Kiểm dịch đối với động vật thủy sản tham gia hội chợ, triển lãm, thi đấu thể thao, biểu diễn nghệ thuật; sản phẩm động vật thủy sản tham gia hội chợ, triển lãm</p>	<p>4 ngày làm việc kể từ ngày nhận đầy đủ hồ sơ hợp lệ</p>	<p>Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả thuộc Văn phòng Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tỉnh Điện Biên, tổ 1, phường Tân Thanh, thành phố Điện Biên Phủ, tỉnh Điện Biên</p>	<p>- <i>Phí kiểm dịch: Chi tiết theo Mục III Biểu phí, lệ phí trong công tác thú y Thông tư số 101/2020/TT-BTC ngày 23/11/2020 (tại Phụ lục II kèm theo Quyết định này)</i></p> <p>- <i>Các chỉ tiêu kiểm tra: Thông tư số 283/2016/TT-BTC ngày 14/11/2016 (tại Phụ lục III kèm theo Quyết định này)</i></p>	<p>- <i>Thông tư số 101/2020/TT-BTC ngày 23/11/2020 của Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý phí, lệ phí trong công tác thú y</i></p> <p>- <i>Thông tư số 283/2016/TT-BTC ngày 01/01/2017 của Bộ Tài chính quy định khung giá dịch vụ tiêm phòng, tiêu độc, khử trùng cho động vật chần đoán thú y và dịch</i></p>	x		x

					<p>vụ kiểm nghiệm thuốc dùng cho động vật (Thông tư số 283/2016/TT-BTC ngày 01/01/2017 của Bộ Tài chính)</p>			
6	<p>Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất thức ăn chăn nuôi thương mại, thức ăn chăn nuôi theo đặt hàng</p>	<p>* Đối với cơ sở sản xuất thức ăn hỗn hợp hoàn chỉnh, thức ăn đậm đặc, thức ăn bổ sung:</p> <ul style="list-style-type: none"> - 25 ngày làm việc (đối với nộp hồ sơ trực tiếp). - 28 ngày làm việc (đối với nộp hồ sơ qua Dịch vụ bưu chính hoặc qua môi trường mạng). <p>* Đối với cơ sở sản xuất (sản xuất, sơ chế, chế biến) thức ăn chăn nuôi truyền thống nhằm mục đích thương mại, theo đặt hàng:</p> <ul style="list-style-type: none"> - 10 ngày làm việc (đối với nộp hồ sơ trực tiếp). - 13 ngày làm 	<p>Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả thuộc Văn phòng Sở Nông nghiệp và phát triển nông thôn tỉnh Điện Biên. Tổ dân phố 1, phường Tân Thanh, thành phố Điện Biên, tỉnh Điện Biên</p>	<ul style="list-style-type: none"> - Thẩm định cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất thức ăn chăn nuôi (trường hợp phải đánh giá điều kiện thực tế): 5.700.000 đồng/01 cơ sở/lần - Thẩm định cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất thức ăn chăn nuôi (trường hợp không đánh giá điều kiện thực tế): 1.600.000 đồng/01 cơ sở/lần - Thẩm định đánh giá giám sát duy trì điều kiện sản xuất thức ăn chăn nuôi: 1.500.000 đồng/01 cơ sở/lần 	<p>Thông tư số 24/2021/TT-BTC ngày 31/3/2021 của Bộ Tài chính về việc quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí trong chăn nuôi (Thông tư số 24/2021/TT-BTC ngày 31/3/2021 của Bộ Tài chính).</p>	x	Mức độ 3	x

		<p>việc (đối với nộp hồ sơ qua Dịch vụ bưu chính hoặc qua môi trường mạng).</p> <p>c) Đối với trường hợp nước nhập khẩu yêu cầu phải đánh giá điều kiện thực tế để cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất thức ăn chăn nuôi</p> <ul style="list-style-type: none"> - 25 ngày làm việc (đối với nộp hồ sơ trực tiếp). - 28 ngày làm việc (đối với nộp hồ sơ qua Dịch vụ bưu chính hoặc qua môi trường mạng) 						
7	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất thức ăn chăn nuôi thương mại, thức ăn chăn nuôi theo đặt hàng	<ul style="list-style-type: none"> - 05 ngày làm việc đối với nộp hồ sơ trực tiếp - 08 ngày làm việc đối với nộp hồ sơ qua Dịch vụ bưu chính hoặc qua môi trường mạng. 	Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả thuộc Văn phòng Sở Nông nghiệp và phát triển nông thôn tỉnh Điện Biên. Tổ dân phố 1, phường Tân Thanh, thành phố Điện Biên Phủ, tỉnh Điện Biên	<ul style="list-style-type: none"> - <i>Thẩm định cấp lại (trường hợp không đánh giá điều kiện thực tế): 250.000 đồng/01 cơ sở/lần</i> - <i>Thẩm định đánh giá giám sát duy trì điều kiện sản xuất thức ăn chăn nuôi: 1.500.000 đồng/01 cơ sở/lần</i> 	<i>Thông tư số 24/2021/TT-BTC ngày 31/3/2021 của Bộ Tài chính</i>	x	Mức độ 3	x
8	Cấp Giấy chứng	- 25 ngày làm	Bộ phận tiếp nhận và	- <i>Thẩm định lần đầu:</i>	<i>Thông tư số</i>	x	Mức	x

	nhận đủ điều kiện chăn nuôi đối với chăn nuôi trang trại quy mô lớn	việc (đối với nộp hồ sơ trực tiếp). - 28 ngày làm việc (đối với nộp hồ sơ qua Dịch vụ bưu chính hoặc qua môi trường mạng).	trả kết quả thuộc Văn phòng Sở Nông nghiệp và phát triển nông thôn tỉnh Điện Biên. Tổ dân phố 1, phường Tân Thanh, thành phố Điện Biên, tỉnh Điện Biên	2.300.000đ/ cơ sở/lần - <i>Thẩm định đánh giá giám sát duy trì điều kiện sản xuất thức ăn chăn nuôi: 1.500.000 đồng/01 cơ sở/lần</i>	24/2021/TT-BTC ngày 31/3/2021 của Bộ Tài chính		độ 3	
9	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện chăn nuôi đối với chăn nuôi trang trại quy mô lớn	- 05 ngày làm việc (đối với nộp hồ sơ trực tiếp). - 08 ngày làm việc (đối với nộp hồ sơ qua Dịch vụ bưu chính hoặc qua môi trường mạng).	Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả thuộc Văn phòng Sở Nông nghiệp và phát triển nông thôn tỉnh Điện Biên. Tổ dân phố 1, phường Tân Thanh, thành phố Điện Biên, tỉnh Điện Biên	- <i>Thẩm định để cấp lại: 250.000 đồng/cơ sở/lần</i> - <i>Thẩm định đánh giá giám sát duy trì điều kiện chăn nuôi trang trại quy mô lớn: 1.500.000 đồng/01 cơ sở/lần</i>	Thông tư số 24/2021/TT-BTC ngày 31/3/2021 của Bộ Tài chính	x	Mức độ 3	x
10	Cấp Giấy chứng nhận cơ sở an toàn dịch bệnh động vật thủy sản (đối với cơ sở nuôi trồng thủy sản, cơ sở sản xuất thủy sản giống)	20 ngày làm việc kể từ ngày nhận đầy đủ hồ sơ hợp lệ	Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả thuộc Văn phòng Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tỉnh Điện Biên, tổ 1, phường Tân Thanh, thành phố Điện Biên Phủ, tỉnh Điện Biên	- <i>Thẩm định chương trình giám sát dịch bệnh động vật để được miễn kiểm dịch (bao gồm cả thủy sản): 300.000 đồng/lần</i> - <i>Chi phí khác: Biểu khung giá dịch vụ ban hành kèm theo Thông tư số 283/2016/TT-BTC ngày 14/11/2016 (tại Phụ lục III kèm theo Quyết định này)</i>	- <i>Thông tư số 101/2020/TT-BTC ngày 23/11/2020 của Bộ Tài chính;</i> - <i>Thông tư số 283/2016/TT-BTC ngày 14/11/2016 của Bộ Tài chính.</i>	x	Mức độ 3	x
11	Cấp, cấp lại Giấy chứng nhận điều kiện vệ sinh thú y	- 15 ngày làm việc đối với trường hợp cấp, cấp lại do Giấy chứng nhận điều kiện vệ sinh	Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả thuộc Văn phòng Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tỉnh Điện	* <i>Cấp mới, cấp lại Giấy chứng nhận ĐKVSTY do giấy chứng nhận cũ hết hiệu lực:</i>	- <i>Thông tư số 101/2020/TT-BTC ngày 23/11/2020 của Bộ Tài chính ;</i>	x	Mức độ 3	x

		<p>thứ y hết hạn - 05 ngày làm việc đối với trường hợp Giấy chứng nhận VSTY bị mất, bị hỏng, thất lạc hoặc có sự thay đổi, bổ sung thông tin trên Giấy chứng nhận VSTY</p>	<p>Biên, tổ 1, phường Tân Thanh, thành phố Điện Biên Phủ, tỉnh Điện Biên</p>	<p>- <i>Phí Kiểm tra điều kiện vệ sinh thú y đối với cơ sở chăn nuôi động vật tập trung; cơ sở sơ chế, chế biến, kinh doanh động vật, sản phẩm động vật; kho lạnh bảo quản động vật, sản phẩm động vật tươi sống, sơ chế, chế biến; cơ sở giết mổ động vật tập trung; cơ sở ấp trứng, sản xuất, kinh doanh con giống; chợ chuyên kinh doanh động vật; cơ sở xét nghiệm, chẩn đoán bệnh động vật; cơ sở phẫu thuật động vật; cơ sở sản xuất nguyên liệu thức ăn chăn nuôi có nguồn gốc động vật và các sản phẩm động vật khác không sử dụng làm thực phẩm: 1.000.000 đồng/lần</i></p> <p>- <i>Phí Kiểm tra điều kiện vệ sinh thú y đối với cơ sở cách ly kiểm dịch động vật, sản phẩm động vật; cơ sở giết mổ động vật nhỏ lẻ; chợ kinh doanh động vật nhỏ lẻ; cơ sở thu gom động vật: 450.000 đồng/lần</i></p> <p>* Trường hợp Giấy chứng nhận VSTY vẫn còn thời</p>	<p>- <i>Thông tư số 283/2016/TT-BTC ngày 14/11/2016 của Bộ Tài chính.</i></p>			
--	--	--	--	--	---	--	--	--

				<i>hạn hiệu lực nhưng bị mất, bị hỏng, thất lạc, hoặc có sự thay đổi, bổ sung thông tin trên Giấy chứng nhận: Không thu phí</i>				
12	Cấp lại Chứng chỉ hành nghề thú y (trong trường hợp bị mất, sai sót, hư hỏng; có thay đổi thông tin liên quan đến cá nhân đã được cấp Chứng chỉ hành nghề thú y)	03 ngày làm việc kể từ ngày nhận đầy đủ hồ sơ hợp lệ	Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả thuộc Văn phòng Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tỉnh Điện Biên, tổ 1, phường Tân Thanh, thành phố Điện Biên Phủ, tỉnh Điện Biên	<i>Lệ phí cấp chứng chỉ hành nghề dịch vụ thú y: 50.000 đồng/lần</i>	- Thông tư số 101/2020/TT-BTC ngày 23/11/2020 của Bộ Tài chính.	x	Mức độ 4	x
13	Cấp Giấy xác nhận nội dung quảng cáo thuốc thú y (thuộc thẩm quyền giải quyết của cấp tỉnh)	15 ngày làm việc kể từ ngày nhận đầy đủ hồ sơ hợp lệ.	Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả thuộc Văn phòng Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tỉnh Điện Biên, tổ 1, phường Tân Thanh, thành phố Điện Biên Phủ, tỉnh Điện Biên	<i>Thẩm định nội dung thông tin quảng cáo thuốc thú y, thuốc thú y thủy sản, trang thiết bị, dụng cụ trong thú y: 900.000 đồng</i>	Thông tư số 101/2020/TT-BTC ngày 23/11/2020 của Bộ Tài chính.	x	Mức độ 4	x
14	Cấp lại Giấy chứng nhận cơ sở an toàn dịch bệnh động vật trên cạn	- 07 ngày làm việc đối với cơ sở đã được đánh giá định kỳ mà thời gian đánh giá không quá 12 tháng. - 17 ngày: đối với trường hợp chưa được đánh giá định kỳ hoặc	Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả thuộc Văn phòng Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tỉnh Điện Biên, tổ 1, phường Tân Thanh, thành phố Điện Biên Phủ, tỉnh Điện Biên	- <i>Thẩm định chương trình giám sát dịch bệnh động vật để được miễn kiểm dịch (bao gồm cả thủy sản): 300.000 đồng/lần</i> - <i>Chi phí khác: Biểu khung giá dịch vụ ban hành kèm theo Thông tư số</i>	- Thông tư số 101/2020/TT-BTC ngày 23/11/2020 của Bộ Tài chính ; - Thông tư số 283/2016/TT-BTC ngày 14/11/2016 của Bộ Tài chính.	x	Mức độ 3	x

		được đánh giá định kỳ nhưng thời gian đánh giá quá 12 tháng tính đến ngày hết hiệu lực của Giấy chứng nhận.		283/2016/TT-BTC ngày 14/11/2016 (tại Phụ lục III kèm theo Quyết định này)				
15	Cấp Giấy chứng nhận cơ sở an toàn dịch bệnh động vật trên cạn	20 ngày làm việc kể từ ngày nhận đầy đủ hồ sơ hợp lệ	Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả thuộc Văn phòng Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tỉnh Điện Biên, tổ 1, phường Tân Thanh, thành phố Điện Biên Phủ, tỉnh Điện Biên	- <i>Thẩm định chương trình giám sát dịch bệnh động vật để được miễn kiểm dịch (bao gồm cả thú y sản): 300.000 đồng/lần</i> - <i>Chi phí khác: Biểu khung giá dịch vụ ban hành kèm theo Thông tư số 283/2016/TT-BTC ngày 14/11/2016 (tại Phụ lục III kèm theo Quyết định này)</i>	- <i>Thông tư số 101/2020/TT-BTC ngày 23/11/2020 của Bộ Tài chính.</i> - <i>Thông tư số 283/2016/TT-BTC ngày 14/11/2016 của Bộ Tài chính.</i>	x	Mức độ 3	x
16	Cấp giấy chứng nhận cơ sở an toàn dịch bệnh động vật (trên cạn và thú y sản) đối với cơ sở phải đánh giá lại	15 ngày làm việc kể từ ngày nhận đầy đủ hồ sơ hợp lệ	Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả thuộc Văn phòng Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tỉnh Điện Biên, tổ 1, phường Tân Thanh, thành phố Điện Biên Phủ, tỉnh Điện Biên	<i>Thẩm định chương trình giám sát dịch bệnh động vật để được miễn kiểm dịch (bao gồm cả thú y sản): 300.000 đồng/lần</i> <i>Chi phí khác: Biểu khung giá dịch vụ ban hành kèm theo Thông tư số 283/2016/TT-BTC ngày 14/11/2016 (tại Phụ lục III kèm theo Quyết định này)</i>	- <i>Thông tư số 101/2020/TT-BTC ngày 23/11/2020 của Bộ Tài chính ;</i> - <i>Thông tư số 283/2016/TT-BTC ngày 14/11/2016 của Bộ Tài chính.</i>	x	Mức độ 3	x
17	Cấp lại Giấy chứng nhận cơ sở an toàn	- 07 ngày làm việc đối với cơ sở đã	Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả thuộc	- <i>Thẩm định chương trình</i>	- <i>Thông tư số</i>	x	Mức độ 3	x

	dịch bệnh động vật thủy sản	được đánh giá định kỳ mà thời gian đánh giá không quá 12 tháng. - 17 ngày: đối với trường hợp chưa được đánh giá định kỳ hoặc được đánh giá định kỳ nhưng thời gian đánh giá quá 12 tháng tính đến ngày hết hiệu lực của Giấy chứng nhận.	Văn phòng Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tỉnh Điện Biên, tổ 1, phường Tân Thanh, thành phố Điện Biên Phủ, tỉnh Điện Biên	giám sát dịch bệnh động vật để được miễn kiểm dịch (bao gồm cả thủy sản): 300.000 đồng/lần - Chi phí khác: Biểu khung giá dịch vụ ban hành kèm theo Thông tư số 283/2016/TT-BTC ngày 14/11/2016 (tại Phụ lục III kèm theo Quyết định này)	101/2020/TT-BTC ngày 23/11/2020 của Bộ Tài chính ; - Thông tư số 283/2016/TT-BTC ngày 14/11/2016 của Bộ Tài chính.			
18	Cấp Giấy chứng nhận cơ sở an toàn dịch bệnh động vật trên cạn đối với cơ sở có nhu cầu bổ sung nội dung chứng nhận	20 ngày làm việc kể từ ngày nhận đầy đủ hồ sơ hợp lệ	Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả thuộc Văn phòng Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tỉnh Điện Biên, tổ 1, phường Tân Thanh, thành phố Điện Biên Phủ, tỉnh Điện Biên	- Thẩm định chương trình giám sát dịch bệnh động vật để được miễn kiểm dịch (bao gồm cả thủy sản): 300.000 đồng/lần - Chi phí khác: Biểu khung giá dịch vụ ban hành kèm theo Thông tư số 283/2016/TT-BTC ngày 14/11/2016 (tại Phụ lục III kèm theo Quyết định này)	- Thông tư số 101/2020/TT-BTC ngày 23/11/2020 của Bộ Tài chính ; - Thông tư số 283/2016/TT-BTC ngày 14/11/2016 của Bộ Tài chính	x	Mức độ 3	x
19	Cấp Giấy chứng nhận cơ sở an toàn dịch bệnh động vật thủy sản đối với cơ sở có nhu cầu bổ sung nội dung chứng nhận.	20 ngày làm việc kể từ ngày nhận đầy đủ hồ sơ hợp lệ	Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả thuộc Văn phòng Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tỉnh Điện Biên, tổ 1, phường Tân Thanh, thành	- Thẩm định chương trình giám sát dịch bệnh động vật để được miễn kiểm dịch (bao gồm cả thủy sản): 300.000 đồng/lần - Chi phí khác: Biểu khung	- Thông tư số 101/2020/TT-BTC ngày 23/11/2020 của Bộ Tài chính ; - Thông tư số 283/2016/TT-BTC	x	Mức độ 3	x

			phố Điện Biên Phủ, tỉnh Điện Biên	giá dịch vụ ban hành kèm theo Thông tư số 283/2016/TT-BTC ngày 14/11/2016 (tại Phụ lục III kèm theo Quyết định này)	ngày 14/11/2016 của Bộ Tài chính.			
20	Cấp, gia hạn Chứng chỉ hành nghề thú y thuộc thẩm quyền cơ quan quản lý chuyên ngành thú y cấp tỉnh (gồm tiêm phòng, chữa bệnh, phẫu thuật động vật; tư vấn các hoạt động liên quan đến lĩnh vực thú y; khám bệnh, chẩn đoán bệnh, xét nghiệm bệnh động vật; buôn bán thuốc thú y)	03 ngày làm việc kể từ ngày nhận đầy đủ hồ sơ hợp lệ	Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả thuộc Văn phòng Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tỉnh Điện Biên, tổ 1, phường Tân Thanh, thành phố Điện Biên Phủ, tỉnh Điện Biên	Lệ phí cấp chứng chỉ hành nghề dịch vụ thú y: 50.000 đồng/lần	Thông tư số 101/2020/TT-BTC ngày 23/11/2020 của Bộ Tài chính ;	x	Mức độ 4	x
21	Cấp giấy chứng nhận kiểm dịch động vật, sản phẩm động vật trên cạn vận chuyển ra khỏi địa bàn cấp tỉnh	6 ngày làm việc kể từ ngày nhận đầy đủ hồ sơ hợp lệ	Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả thuộc Văn phòng Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tỉnh Điện Biên, tổ 1, phường Tân Thanh, thành phố Điện Biên Phủ, tỉnh Điện Biên	- Phí kiểm dịch: Chi tiết theo Biểu phí, lệ phí trong công tác thú y ban hành theo Thông tư số 101/2020/TT-BTC ngày 23/11/2020 (tại Phụ lục II kèm theo Quyết định này) - Các chi tiêu kiểm tra: Thông tư số 283/2016/TT-BTC ngày 14/11/2016 (tại Phụ lục III kèm theo Quyết	- Thông tư số 101/2020/TT-BTC ngày 23/11/2020 của Bộ Tài chính ; - Thông tư số 283/2016/TT-BTC ngày 01/01/2017	x		x

				<i>định này)</i>				
22	Cấp lại Giấy chứng nhận cơ sở an toàn dịch bệnh động vật (trên cạn hoặc thủy sản) đối với cơ sở có Giấy chứng nhận hết hiệu lực do xảy ra bệnh hoặc phát hiện mầm bệnh tại cơ sở đã được chứng nhận an toàn hoặc do không thực hiện giám sát, lấy mẫu đúng, đủ số lượng trong quá trình duy trì điều kiện cơ sở sau khi được chứng nhận.	13 ngày làm việc kể từ ngày nhận đầy đủ hồ sơ hợp lệ	Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả thuộc Văn phòng Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tỉnh Điện Biên, tổ 1, phường Tân Thanh, thành phố Điện Biên Phủ, tỉnh Điện Biên	<i>Thẩm định chương trình giám sát dịch bệnh động vật để được miễn kiểm dịch (bao gồm cả thủy sản): 300.000 đồng/lần</i> <i>Chi phí khác: Biểu khung giá dịch vụ ban hành kèm theo Thông tư số 283/2016/TT-BTC ngày 14/11/2016 (tại Phụ lục III kèm theo Quyết định này)</i>	- Thông tư số 101/2020/TT-BTC ngày 23/11/2020 của Bộ Tài chính; - Thông tư số 283/2016/TT-BTC ngày 14/11/2016 của Bộ Tài chính.	x	Mức độ 4	x
23	Cấp giấy chứng nhận kiểm dịch động vật, sản phẩm động vật thủy sản vận chuyển ra khỏi địa bàn cấp tỉnh	4 ngày làm việc kể từ ngày nhận đầy đủ hồ sơ hợp lệ	Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả thuộc Văn phòng Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tỉnh Điện Biên, tổ 1, phường Tân Thanh, thành phố Điện Biên Phủ, tỉnh Điện Biên	- <i>Phí kiểm dịch: Chi tiết theo Biểu phí, lệ phí trong công tác thú y Thông tư số 101/2020/TT-BTC ngày 23/11/2020 (tại Phụ lục II kèm theo Quyết định này);</i> - <i>Các chỉ tiêu kiểm tra: Thông tư số 283/2016/TT-BTC ngày 14/11/2016 (tại Phụ lục III kèm theo Quyết định này)</i>	- Thông tư số 101/2020/TT-BTC ngày 23/11/2020 của Bộ Tài chính; - Thông tư số 283/2016/TT-BTC ngày 01/01/2017	x		x
24	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện	08 ngày làm việc kể từ ngày nhận	Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả thuộc	<i>Kiểm tra điều kiện cơ sở buôn bán thuốc thú y,</i>	Thông tư số 101/2020/TT-BTC	x	Mức độ 4	x

	buôn bán thuốc thú y	đầy đủ hồ sơ hợp lệ	Văn phòng Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tỉnh Điện Biên, tổ 1, phường Tân Thanh, thành phố Điện Biên Phủ, tỉnh Điện Biên	<i>thuốc thú y thủy sản: 230.000đ/lần 230.000 đồng/lần</i>	<i>ngày 23/11/2020 của Bộ Tài chính.</i>			
25	Cấp Giấy chứng nhận kiểm dịch thực vật đối với các lô vật thể vận chuyển từ vùng nhiễm đối tượng kiểm dịch thực vật	24 giờ kể từ khi bắt đầu kiểm dịch	Chi cục Bảo vệ thực vật tỉnh Điện Biên, số 311, tổ 11, phường Him Lam, Thành phố Điện Biên Phủ, tỉnh Điện Biên	<i>Biểu phí trong hoạt động kiểm dịch và bảo vệ thực vật thuộc lĩnh vực nông nghiệp, Mục III. Phí kiểm dịch thực vật kèm theo Thông tư số 33/2021/TT-BTC ngày 17/5/2021 của Bộ Tài chính (tại Phụ lục I kèm theo Quyết định này).</i>	<i>Thông tư số 33/2021/TT-BTC ngày 17/5/2021 của Bộ Tài chính.</i>	x		
II Danh mục thủ tục hành chính thuộc thẩm quyền giải quyết của cấp huyện								
1	Xác nhận bảng kê gỗ nhập khẩu khi thực hiện thủ tục hải quan	Ngay sau khi hoàn thành thủ tục thông quan	Bộ phận Hải quan tại Cửa khẩu thuộc Chi cục Hải quan	20.000 đồng	<i>Thông tư 274/2016/TT-BTC ngày 14/11/2016 của Bộ Tài chính Quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí hải quan và lệ phí hàng hóa, phương tiện quá cảnh</i>	x	Mức độ 3	x

Lưu ý: Nội dung được sửa đổi, bổ sung là phần in nghiêng

Phụ lục I

(Ban hành kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng 8 năm 2021 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Điện Biên)

Biểu phí trong hoạt động kiểm dịch và bảo vệ thực vật thuộc lĩnh vực nông nghiệp

(Ban hành kèm theo Thông tư số 33/2021/TT-BTC ngày 17 tháng 5 năm 2021 của Bộ Tài chính)

III. Phí Kiểm dịch thực vật**1. Lô hàng nhỏ**

STT	Nội dung thu	Mức thu (1.000 đồng/lô)
1	Lô hàng thương phẩm đến 10 kg	15
2	Lô hàng dùng làm giống đến 01 kg	120
3	Lô hàng là cây giống, cành ghép, mắt ghép, hom giống đến 10 cá thể	25

2. Lô hàng lớn là cây giống, cành ghép, mắt ghép, hom giống tính theo đơn vị cá thể

Số tt	Lô hàng tính theo đơn vị cá thể	Mức thu (1.000 đồng/lô)
1	Từ trên 10 đến dưới 100	57
2	Từ 100 đến 1.000	85
3	Trên 1.000	115

3. Lô hàng lớn tính theo khối lượng

STT	Trọng lượng lô hàng (tấn, m ³)	Mức thu
-----	--	---------

		<i>(1.000 đồng/lô)</i>
1	Dưới 1	39
2	Từ 1 đến 5	51
3	Từ 6 đến 10	63
4	Từ 11 đến 15	75
5	Từ 16 đến 20	87
6	Từ 21 đến 25	99
7	Từ 26 đến 30	111
8	Từ 31 đến 35	123
9	Từ 36 đến 40	135
10	Từ 41 đến 45	147
11	Từ 46 đến 50	169
12	Từ 51 đến 60	182
13	Từ 61 đến 70	195
14	Từ 71 đến 80	208
15	Từ 81 đến 90	221
16	Từ 91 đến 100	234
17	Từ 101 đến 120	247
18	Từ 121 đến 140	260
19	Từ 141 đến 160	273
20	Từ 161 đến 180	286

21	Từ 181 đến 200	299
22	Từ 201 đến 230	312
23	Từ 231 đến 260	325
24	Từ 261 đến 290	338
25	Từ 291 đến 320	351
26	Từ 321 đến 350	364
27	Từ 351 đến 400	377
28	Từ 401 đến 450	390
29	Từ 451 đến 500	403

Ghi chú: Trong biểu trên, các mức thu được hiểu như sau:

1. Mức thu quy định tại Biểu phí nêu trên không bao gồm: Chi phí đi lại, ăn, ở, công tác phí cho cán bộ trực tiếp thực hiện lấy mẫu, kiểm tra vật thể thuộc diện kiểm dịch thực vật.

2. Lô hàng có khối lượng trên 500 (tấn, m³) được phân lô theo hầm tàu, kho để kiểm dịch và tính phí kiểm dịch, hoặc cộng thêm phí kiểm dịch phần còn lại với phí kiểm dịch của lô 500 (tấn, m³).

3. Trọng lượng thực tế (tấn, m³) nằm trong khoảng giữa 2 lô hàng thì thực hiện làm tròn số học (từ 0,5 trở lên tính vào lô liền kề trên, dưới 0,5 tính vào lô liền kề dưới).

4. Lô hàng có khối lượng nhỏ đến 01 kg (hạt giống), đến 10 cá thể (cành ghép, mắt ghép, hom giống, củ giống) bao gồm nhiều chủng loại giống khác nhau được tính phí kiểm dịch thực vật tương đương với phí kiểm dịch thực vật của 1 lô hàng.

5. Phí kiểm dịch thực vật quy định tại Mục III Biểu phí ban hành kèm theo Thông tư này chỉ áp dụng đối với kiểm dịch thực vật xuất khẩu, nhập khẩu, quá cảnh.

Phụ lục II

(Ban hành kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng 8 năm 2021 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Điện Biên)

BIỂU PHÍ, LỆ PHÍ TRONG CÔNG TÁC THÚ Y

(Ban hành kèm theo Thông tư số 101/2020/TT-BTC ngày 23 tháng 11 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Mức thu (đồng)
I	Lệ phí trong công tác thú y		
1	Lệ phí cấp giấy chứng nhận kiểm dịch động vật, sản phẩm động vật trên cạn; thủy sản nhập khẩu, quá cảnh, tạm nhập tái xuất (gồm kho ngoại quan), chuyển cửa khẩu	Lần	40.000
2	Lệ phí cấp chứng chỉ hành nghề dịch vụ thú y	Lần	50.000
II	Phí phòng, chống dịch bệnh cho động vật		
1	Thẩm định vùng an toàn dịch bệnh động vật (bao gồm cả thủy sản)	Lần	3.500.000
2	Thẩm định cơ sở chăn nuôi, cơ sở chăn nuôi cấp xã, cơ sở nuôi trồng thủy sản, cơ sở sản xuất thủy sản giống là cơ sở an toàn dịch bệnh (do cơ quan quản lý thú y địa phương thực hiện); Thẩm định chương trình giám sát dịch bệnh động vật để được miễn kiểm dịch (bao gồm cả thủy sản)	Lần	300.000
3	Thẩm định cơ sở chăn nuôi, cơ sở chăn nuôi cấp xã, cơ sở nuôi trồng thủy sản, cơ sở sản xuất thủy sản giống là cơ sở an toàn dịch bệnh do Cục Thú y thực hiện (theo yêu cầu của chủ cơ sở hoặc yêu cầu của nước xuất khẩu); Thẩm định chương trình giám sát dịch bệnh động vật để chứng minh cơ sở an toàn dịch bệnh để xuất khẩu	Lần	1.000.000
III	Phí kiểm dịch động vật, sản phẩm động vật (bao gồm cả thủy sản)		
1	Kiểm tra lâm sàng động vật		
1.1	Trâu, bò, ngựa, lừa, la, dê, cừu, đà điểu	Xe ô tô/xe chuyên dụng	50.000

1.2	Lợn	Xe ô tô/xe chuyên dụng	60.000
1.3	Hổ, báo, voi, hươu, nai, sư tử, bò rừng và động vật khác có khối lượng tương đương	Xe ô tô/xe chuyên dụng	300.000
1.4	Gia cầm	Xe ô tô/xe chuyên dụng	35.000
1.5	Kiểm tra lâm sàng động vật thủy sản	Xe ô tô/xe chuyên dụng	100.000
1.6	Chó, mèo, khi, vượn, cáo, nhím, chồn, trăn, cá sấu, kỳ đà, rắn, tắc kè, thằn lằn, rùa, kỳ nhông, thỏ, chuột nuôi thí nghiệm, ong nuôi và động vật khác có khối lượng tương đương theo quy định tại Thông tư số 25/2016/TT-BNNPTNT ngày 30/6/2016 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định Danh mục động vật, sản phẩm động vật trên cạn thuộc diện phải kiểm dịch	Xe ô tô/xe chuyên dụng	100.000
2	Giám sát cách ly kiểm dịch		
2.1	Đối với động vật giống (bao gồm cả thủy sản)	Lô hàng	800.000
2.2	Đối với động vật thương phẩm (bao gồm cả thủy sản)	Lô hàng	500.000
3	Kiểm dịch sản phẩm động vật, thức ăn chăn nuôi và các sản phẩm khác có nguồn gốc động vật trường hợp phải kiểm tra thực trạng hàng hóa (bao gồm cả thủy sản, chưa bao gồm chi phí xét nghiệm)		
3.1	Kiểm dịch sản phẩm động vật đông lạnh	Lô hàng	200.000
3.2	Kiểm dịch thịt, phủ tạng, phụ phẩm và sản phẩm từ thịt, phủ tạng, phụ phẩm của động vật ở dạng tươi sống, hun khói, phơi khô, sấy, ướp muối, ướp lạnh, đóng hộp; Lạp xưởng, patê, xúc xích, giăm bông, mỡ và các sản phẩm động vật khác ở dạng sơ chế, chế biến; Sữa tươi, sữa chua, bơ, pho mát, sữa hộp, sữa bột, sữa bánh và các sản phẩm từ sữa; Trứng tươi, trứng muối, bột trứng và các sản phẩm từ trứng; Trứng gia cầm giống, trứng tằm; phôi, tinh dịch động vật; Bột thịt, bột xương, bột huyết, bột lông vũ và các sản phẩm động vật khác ở dạng nguyên liệu; thức ăn gia súc, gia cầm, thủy sản chứa thành phần có nguồn gốc từ động vật; Bột	Lô hàng	100.000

	<p>cá, dầu cá, mỡ cá, bột tôm, bột sò và các sản phẩm từ thủy sản khác dùng làm nguyên liệu để chế biến thức ăn chăn nuôi cho gia súc, gia cầm, thủy sản; Dược liệu có nguồn gốc động vật: Nọc rắn, nọc ong, vẩy tê tê, mật gấu, cao động vật, men tiêu hóa và các loại dược liệu khác có nguồn gốc động vật; Da động vật ở dạng: Tươi, khô, ướp muối; Da lông, thú nhồi bông của các loài động vật: Hồ, báo, cầy, thỏ, rái cá và từ các loài động vật khác; Lông mao: Lông đuôi ngựa, lông đuôi bò, lông lợn, lông cừu và lông của các loài động vật khác; Lông vũ: Lông gà, lông vịt, lông ngỗng, lông công và lông của các loài chim khác; Răng, sừng, móng, ngà, xương của động vật; Tô yến, sản phẩm từ yến; Mật ong, sữa ong chúa, sáp ong; Kén tằm</p>		
3.3	Kiểm tra, giám sát hàng động vật, sản phẩm động vật tạm nhập tái xuất, chuyển cửa khẩu, kho ngoại quan, quá cảnh lãnh thổ Việt Nam	Lô hàng	65.000
IV	Phí kiểm soát giết mổ		
1	Trâu, bò, ngựa, lừa, la	Con	14.000
2	Lợn (từ 15 kg trở lên), dê, cừu, đà điểu	Con	7.000
3	Lợn (dưới 15 kg)	Con	700
4	Thỏ và động vật có khối lượng tương đương	Con	3.000
5	Gia cầm (gà, vịt, ngan, ngỗng), chim các loại	Con	200
V	Phí thẩm định kinh doanh có điều kiện thuộc lĩnh vực nông nghiệp, thủy sản		
	Kiểm tra điều kiện sản xuất thuốc thú y, thuốc thú y thủy sản:		
1	Cơ sở mới thành lập có 1 dây chuyền (hoặc 1 phân xưởng); Hoặc cơ sở đang hoạt động có 2 dây chuyền (hoặc 2 phân xưởng) trở lên	Lần	1.025.000
	Cơ sở mới thành lập có từ 2 dây chuyền (hoặc 2 phân xưởng) trở lên	Lần	1.300.000
	Cơ sở đang hoạt động có 1 dây chuyền (hoặc 1 phân xưởng)	Lần	700.000
2	Thẩm định, chứng nhận thực hành tốt sản xuất thuốc thú y, thuốc thú y thủy sản (GMP);	Lần	18.000.000
3	Thẩm định, chứng nhận thực hành tốt sản xuất, kiểm nghiệm và bao quản thuốc thú y, thuốc thú y thủy sản (cơ sở đăng ký cả GMP, GLP và GSP)	Lần	18.000.000
4	Thẩm định, chứng nhận thực hành tốt sản xuất, kiểm nghiệm thuốc thú y, thuốc thú y thủy sản (cơ sở đăng	Lần	17.000.000

	ký cả GMP, GLP) hoặc thực hành tốt sản xuất, bảo quản thuốc thú y, thuốc thú y thủy sản (cơ sở đăng ký cả GMP, GSP)		
5	Thẩm định, chứng nhận thực hành tốt kiểm nghiệm, bảo quản thuốc thú y, thuốc thú y thủy sản (cơ sở đăng ký cả GLP, GSP) hoặc thực hành tốt kiểm nghiệm thuốc thú y, thuốc thú y thủy sản (cơ sở đăng ký GLP) hoặc thực hành tốt bảo quản thuốc thú y, thuốc thú y thủy sản (cơ sở đăng ký GSP)	Lần	12.500.000
6	Thẩm định cấp số đăng ký lưu hành cho một loại thuốc thú y, thuốc thú y thủy sản khi nộp hồ sơ đăng ký lưu hành		
	Đăng ký mới	Loại thuốc	1.350.000
	Gia hạn	Loại thuốc	675.000
	Bổ sung, thay đổi đối với thuốc đã đăng ký (thay đổi thành phần công thức, dạng bào chế, đường dùng, liều dùng, chỉ định điều trị, quy trình sản xuất)	Lần	450.000
7	Kiểm tra và cấp giấy chứng nhận đơn hàng nhập khẩu thuốc, nguyên liệu làm thuốc thú y, thuốc thú y thủy sản (trừ các đơn hàng nhập khẩu để làm mẫu nghiên cứu, khảo nghiệm, kiểm nghiệm, phí mẫu dịch)	1 đơn hàng	2.000.000
8	Kiểm tra và cấp giấy chứng nhận đơn hàng nhập khẩu dụng cụ, bao bì, thiết bị sản xuất thuốc thú y, thuốc thú y thủy sản	1 đơn hàng	450.000
9	Kiểm tra điều kiện cơ sở khảo nghiệm thuốc thú y, thuốc thú y thủy sản	Lần	2.480.000
10	Giám sát khảo nghiệm thuốc thú y, thuốc thú y thủy sản	1 loại thuốc	940.000
11	Kiểm tra điều kiện cơ sở buôn bán, nhập khẩu thuốc thú y, thuốc thú y thủy sản:		
	Cơ sở buôn bán	Lần	230.000
	Cơ sở nhập khẩu	Lần	450.000
12	Thẩm định hồ sơ khảo nghiệm thuốc thú y, thuốc thú y thủy sản	Loại thuốc	1.350.000
13	Thẩm định kết quả khảo nghiệm thuốc thú y, thuốc thú y thủy sản	Loại thuốc	1.350.000
14	Thẩm định và chứng nhận mẫu dịch tự do (FSC), giấy chứng nhận sản phẩm thuốc (CPP), các giấy chứng nhận thuốc thú y để xuất khẩu	1 loại thuốc	180.000

15	Thẩm định nội dung thông tin quảng cáo thuốc thú y, thuốc thú y thủy sản, trang thiết bị, dụng cụ trong thú y	Lần	900.000
16	Kiểm tra điều kiện vệ sinh thú y đối với cơ sở chăn nuôi động vật tập trung; cơ sở sơ chế, chế biến, kinh doanh động vật, sản phẩm động vật; kho lạnh bảo quản động vật, sản phẩm động vật tươi sống, sơ chế, chế biến; cơ sở giết mổ động vật tập trung; cơ sở ấp trứng, sản xuất, kinh doanh con giống; chợ chuyên kinh doanh động vật; cơ sở xét nghiệm, chẩn đoán bệnh động vật; cơ sở phẫu thuật động vật; cơ sở sản xuất nguyên liệu thức ăn chăn nuôi có nguồn gốc động vật và các sản phẩm động vật khác không sử dụng làm thực phẩm	Lần	1.000.000
17	Kiểm tra điều kiện vệ sinh thú y đối với cơ sở cách ly kiểm dịch động vật, sản phẩm động vật; cơ sở giết mổ động vật nhỏ lẻ; chợ kinh doanh động vật nhỏ lẻ; cơ sở thu gom động vật	Lần	450.000
18	Kiểm tra chất lượng lô hàng thuốc thú y, nhập khẩu đối với kiểm tra ngoại quan	Lô hàng	250.000

- Tại mục IV, phí kiểm soát giết mổ đã bao gồm kiểm tra lâm sàng động vật trước khi giết mổ, kiểm tra thân thịt, phủ tạng và đóng dấu kiểm soát giết mổ.
- Tại mục V, phí thẩm định kinh doanh có điều kiện thuộc lĩnh vực nông nghiệp, thủy sản: Chưa bao gồm chi phí xét nghiệm./.

Phụ lục III

(Ban hành kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng 8 năm 2021 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Điện Biên)

Phần 1**BIỂU KHUNG GIÁ DỊCH VỤ TIÊM PHÒNG, TIÊU ĐỘC, KHỬ TRÙNG CHO ĐỘNG VẬT**

(Kèm theo Thông tư số 283/2016/TT-BTC ngày 14 tháng 11 năm 2016 của Bộ Tài chính)

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Khung giá (đồng)
I	Tiêm phòng cho động vật		
1	Tiêm phòng trâu, bò, ngựa		
	- Mũi đầu	Lần/con	4.400 - 4.800
	- Từ mũi thứ 2	Lần/con	1.700 - 1.900
2	Tiêm phòng lợn, dê, cừu		
	- Mũi đầu	Lần/con	2.600 - 2.900
	- Từ mũi thứ 2	Lần/con	1.700 - 1.900
3	Tiêm phòng chó, mèo	Lần/con	5.300 - 5.900
4	Tiêm phòng gia cầm	Lần/con	300 - 350
II	Tiêu độc, khử trùng cho động vật		
1	Xe ô tô	Lần/cái	40.000 - 44.000
2	Máy bay	Lần/cái	450.000 - 495.000
3	Toa tàu, xe lửa	Lần/cái	68.000 - 75.000
4	Các loại xe khác	Lần/cái	10.000 - 11.000
5	Sân, bến bãi, khu cách ly kiểm dịch, cơ sở chăn nuôi, cơ sở sản xuất con giống, ấp trứng, cơ sở giết mổ động vật, chế biến sản phẩm động vật, cơ sở kinh doanh động vật, sản phẩm động vật,	m ²	550 - 600

chợ mua bán sản phẩm động vật		
-------------------------------	--	--

Ghi chú:

- Mục I “Tiêm phòng cho động vật”: Chưa tính tiền vắc xin;
- Mục II “Tiêu độc, khử trùng cho động vật”: Chưa tính tiền hóa chất.
- Khung giá là giá chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (VAT).

Phần 2**BIỂU KHUNG GIÁ DỊCH VỤ CHẨN ĐOÁN THÚ Y**

(Kèm theo Thông tư số 283/2016/TT-BTC ngày 14 tháng 11 năm 2016 của Bộ Tài chính)

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Khung giá (đồng)
I	Động vật trên cạn		
1	Tư vấn xét nghiệm	Lần	45.500 - 50.000
2	Lấy mẫu		
2.1	Lấy mẫu máu trâu bò	Mẫu	28.000 - 30.800
2.2	Lấy mẫu máu tiểu gia súc (lợn, chó, mèo, thỏ....)	Mẫu	17.000 - 18.700
2.3	Lấy mẫu máu gia cầm	Mẫu	4.300 - 4.700
2.4	Lấy mẫu khác (swab, phân..)	Mẫu	7.300 - 8.000
3	Chẩn đoán bệnh lý học		
3.1	Mổ khám đại gia súc (thực địa)	Mẫu	208.000 - 228.000
3.2	Mổ khám một số bệnh truyền lây nguy hiểm (đại,....)	Mẫu	171.000 - 188.000
3.3	Mổ khám tiểu gia súc (lợn, chó, mèo, thỏ,...)	Mẫu	45.000 - 49.500
3.4	Mổ khám gia cầm	Mẫu	26.000 - 28.600
3.5	Xét nghiệm vi thể bằng phương pháp Parafin	Mẫu	245.000 - 270.000

4	Xét nghiệm		
4.1	Xét nghiệm vi rút		
4.1.1	<p>Phát hiện bằng kỹ thuật Real time RT-PCR đối với 01 trong số những vi rút RNA gây bệnh sau:</p> <p>Gia cầm: Newcastle (gà); Gumbro (gà); Viêm phế quản (gà); Cúm gia cầm (1 subtype (gene), vd: H5 hoặc N1 hoặc N6)</p> <p>Lợn (Heo): Dịch tả lợn; lở mồm long móng; PRRS (dòng Bắc Mỹ/Trung Quốc hoặc Châu Âu); PED; TGE.</p> <p>Trâu bò: Lở mồm long móng...</p> <p>Khác: Xuất huyết thỏ; Đại và các bệnh do vi rút RNA khác trên động vật. (Mẫu xét nghiệm là mẫu nguyên gốc).</p>	Mẫu/chi tiêu	555.000 - 610.500
4.1.2	<p>Phát hiện bằng kỹ thuật Real time RT-PCR đối với 01 vi rút RNA gây bệnh. (Mẫu đã chiết tách RNA)</p>	Mẫu/chi tiêu	229.000 - 252.000
4.1.3	<p>Phát hiện và định type bằng kỹ thuật RT-PCR đối với 01 trong số những vi rút RNA gây bệnh sau:</p> <p>Gia cầm: xác định subtype cúm gia cầm (1 subtype (gene), vd: H5 hoặc N1 hoặc N6)</p> <p>Lợn (heo): định type vi rút lở mồm long móng (1 serotype O, A hoặc Asia)</p> <p>Trâu bò: định type vi rút lở mồm long móng (1 serotype O, A hoặc Asia)</p> <p>Khác: Phát hiện vi rút RNA khác gây bệnh trên động vật. (Mẫu xét nghiệm là mẫu nguyên gốc).</p>	Mẫu/chi tiêu	877.000 - 965.000
4.1.4	<p>Phát hiện và định type bằng kỹ thuật RT-PCR đối với 01 vi rút RNA gây bệnh. (Mẫu đã chiết tách RNA)</p>	Mẫu/chi tiêu	212.000 - 233.000
4.1.5	<p>Phát hiện bằng kỹ thuật Real time PCR đối với 01 trong số những vi rút DNA gây bệnh sau:</p> <p>Gia cầm: Dịch tả vịt, Marek</p> <p>Lợn: dịch tả lợn Châu phi, PCV-2, giả đại trên lợn</p> <p>Khác: Đậu dẻ, u nhầy ở thỏ và các bệnh do vi rút DNA khác trên động vật. (Mẫu xét nghiệm là mẫu nguyên gốc).</p>	Mẫu/chi tiêu	495.000 - 544.500

4.1.6	Phát hiện bằng kỹ thuật Real time PCR đối với 01 vi rút DNA gây bệnh. (Mẫu đã chiết tách DNA)	Mẫu/chi tiêu	208.000 - 229.000
4.1.7 ^c	Phát hiện bằng kỹ thuật PCR đối với 01 vi rút DNA gây bệnh trên động vật. (Mẫu xét nghiệm là mẫu nguyên gốc).	Mẫu/chi tiêu	486.000 - 534.500
4.1.8	Phát hiện bằng kỹ thuật PCR đối với 01 vi rút DNA gây bệnh trên động vật. (Mẫu đã chiết tách DNA)	Mẫu/chi tiêu	187.000 - 206.000
4.1.9	Giải trình tự gen cho 24 mẫu (8 đoạn gen/mẫu)	Mẫu	4.767.000 - 5.244.000
4.1.10	Giải trình tự gen cho 12 mẫu (8 đoạn gen/mẫu)	Mẫu	8.423.000 - 9.266.000
4.1.11	Giải trình tự gen cho 24 mẫu (1 đoạn gen/mẫu)	Mẫu	2.959.000 - 3.254.000
4.1.12	Giải trình tự gen cho 12 mẫu (1 đoạn gen/mẫu)	Mẫu	4.275.000 - 4.702.000
4.1.13	Định tính kháng thể PRRS (1 chủng) bằng phương pháp IPMA	Mẫu	75.000 - 82.500
4.1.14	Định lượng kháng thể PRRS (1 chủng) bằng phương pháp IPMA	Mẫu	203.000 - 223.000
4.1.15	Định tính kháng thể dịch tả lợn bằng phương pháp NPLA	Mẫu	89.000 - 98.000
4.1.16	Định lượng kháng thể dịch tả lợn bằng phương pháp NPLA	Mẫu	186.000 - 205.000
4.1.17	Phân lập trên phôi trứng đối với 01 vi rút gây bệnh trên gia cầm, thủy cầm như cúm, Newcastle, dịch tả vịt, viêm gan vịt và các bệnh khác. (Chưa tính giá xác chẩn lại bằng phương pháp PCR, Realtime PCR, HA hoặc HI,...)	Mẫu/chi tiêu	293.000 - 323.000
4.1.18	Phân lập trên tế bào đối với 01 vi rút như cúm, Newcastle, dịch tả vịt, PRRS, lở mồm long móng, dịch tả lợn và các bệnh khác (Chưa tính giá xác chẩn lại bằng phương pháp PCR, Realtime PCR, HA hoặc HI,...)	Mẫu/chi tiêu	385.000 - 424.000
4.1.19	Xác định serotype vi rút lở mồm long móng bằng kỹ thuật AgELISA	Mẫu	549.000 - 604.000
4.1.20	Định tính kháng thể dịch tả vịt bằng phương pháp trung hòa trên tế bào	Mẫu	142.000 - 156.000
4.1.21	Định lượng kháng thể dịch tả vịt bằng phương pháp trung hòa trên tế bào.	Mẫu	178.000 - 196.000
4.1.22	Phát hiện bằng phương pháp ELISA đối với kháng thể kháng 01 trong số những vi rút gây bệnh dịch tả lợn, PRRS, PCV, PED, TGE, giả dại và các bệnh khác.	Mẫu/chi tiêu	152.000 - 167.000

4.1.23	Định lượng kháng thể cúm gia cầm bằng phương pháp HI	Mẫu	86.000 - 95.000
4.1.24	Định lượng kháng thể Newcastle bằng phương pháp HI	Mẫu	46.000 - 50.600
4.1.25	Định tính kháng thể Gumboro bằng phương pháp AGP	Mẫu	37.000 - 40.700
4.1.26	Định lượng kháng thể Gumboro bằng phương pháp AGP	Mẫu	43.000 - 47.300
4.1.27	Định lượng kháng thể LMLM bằng phương pháp trung hòa trên tế bào (1 serotype O hoặc A hoặc Asia1)	Mẫu	191.000 - 210.000
4.1.28	Định lượng kháng thể LMLM bằng phương pháp trung hòa trên tế bào (2 serotype trong số 3 serotype O, A và Asia1)	Mẫu	313.000 - 344.000
4.1.29	Định lượng kháng thể LMLM bằng phương pháp trung hòa trên tế bào (3 serotype O, A và Asia1)	Mẫu	433.000 - 476.000
4.1.30	Định tính kháng thể LMLM bằng phương pháp LP ELISA (1 serotype O hoặc A hoặc Asia1)	Mẫu	153.000 - 168.000
4.1.31	Định lượng kháng thể LMLM bằng phương pháp LP ELISA (1 serotype O hoặc A hoặc Asia1)	Mẫu	252.000 - 277.000
4.1.32	Phát hiện bằng phương pháp ELISA 3ABC đối với kháng thể kháng vi rút gây bệnh lở mồm long móng	Mẫu	191.000 - 210.000
4.1.33	Phát hiện bằng phương pháp ELISA đối với kháng thể kháng một trong số những vi rút gây bệnh như Gumboro (gà), viêm phế quản (gà), viêm thanh khí quản (gà), Avialeukosis và các bệnh khác	Mẫu/chỉ tiêu	108.000 - 119.000
4.1.34	Phát hiện bằng phương pháp ELISA đối với kháng thể kháng một vi rút gây bệnh khác	Mẫu/chỉ tiêu	108.000 - 119.000
4.1.35	Phát hiện vi rút đại bằng phương pháp kháng thể huỳnh quang trực tiếp (FAT) hoặc IPX	Mẫu	265.000 - 292.000
4.1.36	Phát hiện kháng nguyên vi rút dịch tả lợn bằng phương pháp ELISA	Mẫu	153.000 - 168.000
4.2	Xét nghiệm vi trùng		
4.2.1	Định lượng tổng số vi khuẩn hiếu khí	Mẫu	168.000 - 184.000
4.2.2	Phân lập, giám định sinh hóa vi khuẩn <i>Salmonella spp.</i>	Mẫu	280.000 - 308.500
4.2.3	Phân lập, giám định sinh hóa vi khuẩn <i>Pasteurella multocida</i>	Mẫu	280.000 - 308.500

4.2.4	Phân lập, giám định sinh hóa vi khuẩn <i>E.coli</i>	Mẫu	280.000 - 308.500
4.2.5	Phân lập, giám định sinh hóa vi khuẩn <i>Staphylococcus. spp.</i>	Mẫu	280.000 - 308.500
4.2.6	Phân lập, giám định sinh hóa vi khuẩn <i>Streptococcus. spp.</i>	Mẫu	280.000 - 308.500
4.2.7	Phân lập, giám định sinh hóa nấm phôi <i>Aspergillus</i> trên gia cầm	Mẫu	280.000 - 308.500
4.2.8	Phân lập, giám định vi khuẩn gây bệnh bạch lỵ và thương hàn bằng phương pháp PCR	Mẫu	397.000 - 436.700
4.2.9	Phân lập, định typs vi khuẩn gây bệnh Tụ huyết trùng ở trâu bò bằng phương pháp PCR	Mẫu	397.000 - 436.700
4.2.10	Phân lập, giám định vi khuẩn gây bệnh Đóng dấu bằng phương pháp PCR	Mẫu	397.000 - 436.700
4.2.11	Phân lập, giám định vi khuẩn gây bệnh Nhiệt thán bằng phương pháp PCR	Mẫu	397.000 - 436.700
4.2.12	Phân lập, giám định vi khuẩn <i>Heamophilus paragallinarum</i> trên gà bằng phương pháp PCR	Mẫu	397.000 - 436.700
4.2.13	Phân lập, giám định vi khuẩn <i>E.coli</i> gây phù đầu trên lợn bằng phương pháp PCR	Mẫu	397.000 - 436.700
4.2.14	Phân lập, giám định vi khuẩn <i>E.coli</i> gây tiêu chảy trên lợn bằng phương pháp PCR	Mẫu	397.000 - 436.700
4.2.15	Phân lập, giám định vi khuẩn <i>Staphylococcus aureus</i> bằng phương pháp PCR	Mẫu	397.000 - 436.700
4.2.16	Phân lập, giám định vi khuẩn <i>Streptococcus suis</i> bằng phương pháp PCR	Mẫu	397.000 - 436.700
4.2.17	Phân lập, giám định vi khuẩn <i>Heamophilus parasuis</i> gây bệnh ở lợn bằng phương pháp PCR	Mẫu	397.000 - 436.700
4.2.18	Phân lập, giám định vi khuẩn <i>Clostridium perfringens</i> bằng phương pháp PCR	Mẫu	666.000 - 733.000
4.2.19	Phân lập, giám định vi khuẩn <i>Clostridium chauvoei</i> bằng phương pháp PCR	Mẫu	666.000 - 733.000
4.2.20	Phân lập, giám định vi khuẩn <i>Clostridium spp.</i> bằng phương pháp PCR	Mẫu	666.000 - 733.000
4.2.21	Phát hiện kháng thể <i>Mycoplasma hyopneumoniae</i> bằng phương pháp ELISA	Mẫu	104.000 - 114.400
4.2.22	Phát hiện kháng thể <i>Mycoplasma gallisepticum</i> bằng phương pháp ELISA	Mẫu	104.000 - 114.400
4.2.23	Phát hiện kháng thể <i>Actinobaccilus Pleuro Pneumonia</i> bằng phương pháp ELISA	Mẫu	192.000 - 211.000
4.2.24	Phát hiện kháng thể <i>Heamophilus parasuis</i> bằng phương pháp ELISA	Mẫu	104.000 - 114.400
4.2.25	Phát hiện kháng thể lao bò bằng phương pháp ELISA	Mẫu	281.000 - 309.000
4.2.26	Phát hiện kháng thể <i>Mycoplasma gallisepticum</i> ở gia cầm bằng phương pháp ngưng kết	Mẫu	37.000 - 40.700

4.2.27	Phát hiện kháng thể <i>Salmonella pullorum</i> ở gia cầm bằng phương pháp ngưng kết	Mẫu	37.000 - 40.700
4.2.28	Phát hiện kháng thể kháng các vi khuẩn khác bằng phương pháp ngưng kết nhanh	Mẫu	37.000 - 40.700
4.2.29	Phản ứng dò lao (Tuberculine) nội bì/gộp 5 mẫu	Mẫu	321.000 - 353.000
4.2.30	Kháng sinh đồ đối với 01 vi khuẩn hiếu khí (7 loại kháng sinh)	Mẫu	122.000 - 134.000
4.2.31	Kháng sinh đồ đối với 01 vi khuẩn yếm khí (7 loại kháng sinh)	Mẫu	151.000 - 166.000
4.2.32	Định lượng kháng thể tụ huyết trùng trâu bò bằng phương pháp IHA	Mẫu	164.000 - 180.000
4.2.33	Phát hiện vi khuẩn <i>Actinobacillus Pleuro Pneumonia</i> bằng phương pháp Realtime-PCR	Mẫu	512.000 - 563.000
4.2.34	Phát hiện vi khuẩn <i>Mycoplasma hyopneumoniae</i> bằng phương pháp Realtime-PCR	Mẫu	512.000 - 563.000
4.2.35	Phát hiện kháng thể Sảy thai truyền nhiễm bằng phương pháp Elisa	Mẫu	120.000 - 132.000
4.2.36	Phát hiện kháng thể Sảy thai truyền nhiễm bằng phương pháp Rose Bengal	Mẫu	76.000 - 83.600
4.2.37	Phân lập vi khuẩn <i>Brucella</i> bằng phương pháp nuôi cấy	Mẫu	269.000 - 296.000
4.2.38	Phát hiện kháng thể <i>Leptospira</i> bằng phương pháp MAT	Mẫu	94.000 - 103.000
4.2.39	Phát hiện kháng nguyên <i>Leptospira</i> bằng phương pháp nuôi cấy	Mẫu	288.000 - 317.000
4.2.40	Phát hiện kháng nguyên <i>Leptospira</i> hoặc <i>Brucella</i> bằng phương pháp PCR	Mẫu	555.000 - 610.000
4.2.41	Phân lập, định danh vi khuẩn bằng máy tự động	Mẫu	396.000 - 436.000
4.3	Xét nghiệm ký sinh trùng		
4.3.1	Phát hiện 01 loại ký sinh trùng đường máu (<i>Babesia spp.</i> ; <i>Anaplasma spp.</i> ; <i>Theileria spp.</i> ; <i>Trypanosoma spp.</i>) bằng phương pháp PCR	Mẫu/chi tiêu	556.000 - 612.000
4.3.2	Phát hiện kháng thể kháng 01 trong số những ký sinh trùng như: <i>Babesia bigemina</i> ; <i>Anaplasma marginale</i> ; <i>Theileria parva</i> bằng phương pháp ELISA	Mẫu/chi tiêu	214.000 - 236.000
4.3.3	Phát hiện 01 ký sinh trùng đường máu bằng phương pháp nhuộm Giemsa	Mẫu	72.000 - 79.000
4.3.4	Phát hiện kháng thể Tiên mao trùng bằng phương pháp CATT	Mẫu	150.000 - 165.000
4.3.5	Phát hiện <i>Trichomonas foetus</i> bằng phương pháp nuôi cấy	Mẫu	413.000 - 455.000

4.3.6	Phát hiện ấu trùng giun xoắn bằng phương pháp tiêu cơ	Mẫu	156.000 - 172.000
4.3.7	Phát hiện Tiên mao trùng bằng kỹ thuật tiêm truyền trên chuột nhất trắng	Mẫu	78.000 - 86.000
4.3.8	Phát hiện ký sinh trùng đường tiêu hóa bằng phương pháp lắng cặn-phủ nổi	Mẫu	59.000 - 65.000
4.3.9	Phát hiện trứng sán bằng phương pháp lắng cặn	Mẫu	32.000 - 35.000
4.3.10	Phát hiện trứng giun tròn, noãn nang cầu trùng, bằng phương pháp phủ nổi	Mẫu	33.000 - 37.000
4.3.11	Định lượng trứng giun tròn, noãn nang cầu trùng, bào tử bằng phương pháp Mc Master	Mẫu	41.000 - 45.000
4.3.12	Phát hiện ngoại ký sinh trùng	Mẫu	29.000 - 32.000
4.3.13	Phát hiện kháng thể Tiên mao trùng bằng phương pháp ngưng kết	Mẫu	91.000 - 100.000
II	Thủy sản		
1	Phát hiện bằng phương pháp Realtime PCR đối với 01 vi rút DNA hoặc 01 vi khuẩn hoặc 01 ký sinh trùng gây bệnh sau: - Vi rút gây bệnh: WSSV, KHV và các vi rút khác gây bệnh trên động vật thủy sản. - Vi khuẩn gây bệnh: AHPND, vi khuẩn <i>Edwardsiella ictaluri</i> gây bệnh gan thận mù trên cá da trơn và các vi khuẩn khác gây bệnh trên động vật thủy sản - Ký sinh trùng gây bệnh: bệnh do ký sinh trùng perkinsus và các ký sinh trùng khác gây bệnh trên động vật thủy sản (Mẫu xét nghiệm là mẫu nguyên gốc)	Mẫu/chi tiêu	514.000 - 566.000
2	Phát hiện 01 vi rút DNA hoặc 01 vi khuẩn gây bệnh bằng phương pháp Realtime PCR (Mẫu đã chiết tách DNA)	Mẫu/chi tiêu	233.000 - 256.000
3	Phát hiện bằng phương pháp PCR đối với 01 vi rút DNA hoặc 01 vi khuẩn hoặc 01 nấm hoặc 01 ký sinh trùng gây bệnh sau: - Vi rút gây bệnh: MBV, WSSV, IHHNV, HPV và các vi rút khác gây bệnh trên động vật thủy sản. - Vi khuẩn gây bệnh: Sỡ trên tôm hùm, AHPND, vi khuẩn <i>Aeromonas hydrophyla</i> gây bệnh trên cá, vi khuẩn <i>Edwardsiella ictaluri</i> gây bệnh gan thận mù trên cá da trơn và các vi khuẩn khác gây bệnh trên động vật thủy sản. - Ký sinh trùng, nấm gây bệnh: EUS, bệnh vi bào tử trên tôm, bệnh do ký sinh trùng	Mẫu/chi tiêu	473.000 - 520.000

	perkinsus và các ký sinh trùng khác gây bệnh trên động vật thủy sản. (Mẫu xét nghiệm là mẫu nguyên gốc).		
4	Phát hiện bằng phương pháp PCR đối với 01 vi rút DNA hoặc 01 vi khuẩn hoặc 01 nấm hoặc 01 ký sinh trùng gây bệnh. (Mẫu đã chiết tách DNA)	Mẫu/chi tiêu	233.000 - 256.000
5	Phát hiện bằng phương pháp Realtime RT-PCR đối với 01 vi rút RNA gây bệnh sau: - Vi rút gây bệnh: YHV, TSV, VNN, SVCV và các vi rút khác gây bệnh trên động vật thủy sản. (Mẫu xét nghiệm là mẫu nguyên gốc).	Mẫu/chi tiêu	439.000 - 483.000
6	Phát hiện bằng phương pháp Realtime RT-PCR đối với 01 vi rút RNA gây bệnh. (Mẫu đã chiết tách RNA)	Mẫu/chi tiêu	201.000 - 221.000
7	Phát hiện bằng phương pháp RT-PCR đối với 01 vi rút RNA gây bệnh sau: - Vi rút gây bệnh: YHV, TSV, VNN, IMNV và các vi rút khác gây bệnh trên động vật thủy sản. (Mẫu xét nghiệm là mẫu nguyên gốc).	Mẫu/chi tiêu	589.000 - 648.000
8	Phát hiện bằng phương pháp RT-PCR đối với 01 vi rút RNA gây bệnh. (Mẫu đã chiết tách RNA)	Mẫu/chi tiêu	286.000 - 314.000
9	Xét nghiệm vi thể bằng phương pháp parafin	Mẫu	244.000 - 268.000
10	Kháng sinh đồ đối với vi khuẩn (7 loại kháng sinh)	Mẫu	118.000 - 130.000
11	Định lượng vi khuẩn tổng số	Mẫu	188.000 - 207.000
12	Định lượng Vibrio tổng số	Mẫu	188.000 - 207.000
13	Phân lập và giám định loài vi khuẩn <i>Staphylococcus spp.</i>	Mẫu	372.000 - 410.000
14	Phân lập và giám định loài vi khuẩn <i>Streptococcus spp.</i>	Mẫu	372.000 - 410.000
15	Phân lập và giám định loài vi khuẩn <i>Pseudomonas spp.</i>	Mẫu	372.000 - 410.000
16	Phân lập và giám định loài vi khuẩn <i>Aeromonas spp.</i>	Mẫu	372.000 - 410.000
17	Phân lập và giám định loài vi khuẩn <i>Ewardsiella spp.</i>	Mẫu	372.000 - 410.000
18	Phân lập và giám định loài vi khuẩn (1 chủng)	Mẫu	372.000 - 410.000

19	Phân lập và giám định vi khuẩn <i>Staphylococcus spp.</i>	Mẫu	275.000 - 303.000
20	Phân lập và giám định vi khuẩn <i>Streptococcus spp.</i>	Mẫu	275.000 - 303.000
21	Phân lập và giám định vi khuẩn <i>Pseudomonas spp.</i>	Mẫu	275.000 - 303.000
22	Phân lập và giám định vi khuẩn <i>Aeromonas spp.</i>	Mẫu	275.000 - 303.000
23	Phân lập và giám định vi khuẩn <i>Ewardsiella spp.</i>	Mẫu	275.000 - 303.000
24	Phân lập và giám định vi khuẩn (1 chủng)	Mẫu	275.000 - 303.000
25	Phát hiện ký sinh trùng bằng phương pháp soi tươi	Mẫu	36.500 - 40.000
26	Phân lập trên tế bào đối với các vi rút như: VNN, SVCV, KHV và các vi rút khác gây bệnh trên động vật thủy sản. (Mẫu xét nghiệm là mẫu nguyên gốc)	Mẫu/chi tiêu	236.000 - 259.000
27	Phát hiện bào tử ký sinh trùng bằng kỹ thuật nuôi cấy (RFTM)	Mẫu	119.000 - 131.000

Ghi chú:

- Các chi tiêu xét nghiệm khác không có trong danh mục này sẽ được tính theo chi tiêu tương đương.
- Khung giá là giá chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (VAT).

Phần 3

BIỂU KHUNG GIÁ DỊCH VỤ KIỂM NGHIỆM THUỐC DÙNG CHO ĐỘNG VẬT
(Kèm theo Thông tư số 283/2016/TT-BTC ngày 14 tháng 11 năm 2016 của Bộ Tài chính)

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Khung giá (đồng)
I	Kiểm nghiệm vắc xin và chế phẩm sinh học		
1	Circovirus	Lô hàng	3.344.000 - 3.678.000
2	PED	Lô hàng	3.395.000 - 3.734.000
3	TGE	Lô hàng	3.395.000 - 3.734.000
4	Lở mồm long móng	Chủng	3.217.000 - 3.538.700
5	Hội chứng rối loạn hô hấp và sinh sản ở lợn (PRRS)	Lô hàng	4.325.000 - 4.757.000

6	Dịch tả lợn	Lô hàng	3.494.000 - 3.844.000
7	Dại cố định	Lô hàng	2.126.000 - 2.338.000
8	Cúm lợn	Lô hàng	2.845.000 - 3.130.000
9	Rotavirus	Lô hàng	2.984.000 - 3.283.000
10	Đậu dê	Lô hàng	3.155.000 - 3.471.000
11	Đậu gà	Lô hàng	1.560.000 - 1.716.000
12	Gumboro	Lô hàng	2.287.000 - 2.516.000
13	Viêm phế quản truyền nhiễm (IB)	Lô hàng	2.148.000 - 2.363.000
14	Viêm thanh khí quản truyền nhiễm (ILT)	Lô hàng	2.302.000 - 2.533.000
15	Viêm khớp ở gia cầm (REOVIRUS)	Lô hàng	2.148.000 - 2.363.000
16	Dịch tả vịt nhược độc đông khô	Lô hàng	2.167.000 - 2.383.700
17	Viêm gan siêu vi trùng vịt	Lô hàng	1.867.000 - 2.054.000
18	Cúm gia cầm vô hoạt	Lô hàng	2.214.000 - 2.436.000
19	Mareks	Lô hàng	2.307.000 - 2.538.000
20	Thiếu máu truyền nhiễm ở gà (ANEMIA VI RÚT)	Lô hàng	2.141.000 - 2.355.000
21	Viêm não tủy nhược độc (AVIANENCEPHALOMYLITIS)	Lô hàng	2.141.000 - 2.355.000
22	Newcastle	Lô hàng	2.720.000 - 2.992.000
23	Giả dại	Lô hàng	2.989.000 - 3.288.000
24	Tụ huyết trùng trâu bò	Lô hàng	3.842.000 - 4.226.000
25	Strep tococcus trên cá	Lô hàng	3.017.000 - 3.318.000
26	Viêm gan thận mù	Lô hàng	3.017.000 - 3.318.000
27	Tụ huyết trùng lợn	Lô hàng	3.716.000 - 4.088.000
28	Đóng dấu lợn VR 2	Lô hàng	3.713.000 - 4.084.000

29	Nhiệt thán chủng 34 F2	Lô hàng	3.713.000 - 4.084.000
30	Nhiệt thán nha bào chủng TQ	Lô hàng	3.713.000 - 4.084.000
31	Phó thương hàn lợn	Lô hàng	3.713.000 - 4.084.000
32	Tụ dầu lợn	Lô hàng	5.286.000 - 5.814.000
33	Leptospira	Lô hàng	3.502.000 - 3.852.000
34	Ung khí thán	Lô hàng	4.795.000 - 5.274.000
35	Tụ huyết trùng gà	Lô hàng	3.067.000 - 3.374.000
36	Tụ huyết trùng dê, cừu	Lô hàng	3.805.000 - 4.186.000
37	Vắc xin nhị giá	Lô hàng	5.090.000 - 5.599.000
38	Vắc xin tam giá	Lô hàng	6.334.000 - 6.967.000
39	Ecoli	Lô hàng	6.077.000 - 6.684.000
40	Glasser (Viêm phổi thể kính)	Lô hàng	3.806.000 - 4.186.000
41	Mycoplasma Hyopenmoniae	Lô hàng	4.521.000 - 4.973.000
42	Mycoplasma Gallisepticum	Lô hàng	3.066.000 - 3.373.000
II	Kiểm nghiệm dược phẩm		
1	Nhận xét bên ngoài bằng cảm quan	Lần	23.000 - 25.000
2	Thử vật lý thuốc tiêm, thuốc nước:		
2.1	- Thể tích	Lần	26.700 - 29.500
2.2	- Soi mẫu thuốc tiêm	Lần	26.700 - 29.500
2.3	- Soi mẫu nước, độ trong	Lần	26.700 - 29.500
3	Thử thuốc viên, thuốc bột:		
3.1	- Độ tan rã trong nước	Lần	46.000 - 50.600
3.2	- Độ chắc của viên	Lần	46.000 - 50.600

3.3	Thử độ tan trong nước của nguyên liệu	Lần	46.000 - 50.600
4	Định tính:		
4.1	- Sắc ký lỏng cao áp (dùng chất chuẩn)	Lần	339.000 - 373.000
4.2	- Ghi phổ tử ngoại toàn bộ	Lần	177.000 - 195.000
5	Thử độ ẩm:		
5.1	- Sấy	Lần	124.000 - 137.000
5.2	- Đo độ ẩm bằng tia hồng ngoại	Lần	97.000 - 106.700
5.3	- Sấy chân không	Lần	148.500 - 163.350
5.4	- Đo độ ẩm bằng phương pháp chuẩn độ (Karl Fisher)	Lần	202.000 - 223.000
6	Đo tỷ trọng kế	Lần	23.000 - 25.000
7	Đo độ pH	Lần	111.000 - 122.000
8	Thử độ vô khuẩn thuốc tiêm	Lần	385.000 - 424.000
9	Phân lập và định danh vi sinh vật	Chi tiêu	111.000 - 122.000
10	Xác định số lượng vi sinh vật	Chi tiêu	345.000 - 380.000
11	Xác định hoạt tính của men	Chi tiêu	833.000 - 916.000
12	Xác định hoạt lực của men (Lipase, Xylanase, Pectinase,...)	Chi tiêu	405.000 - 445.000
13	Định lượng bằng phương pháp thể tích:		
13.1	- Acid kiềm	Lần	347.000 - 381.000
13.2	- Complexon	Lần	338.000 - 372.000
13.3	- Nitrit	Lần	286.000 - 315.000
13.4	- Môi trường khan	Lần	362.000 - 398.000
13.5	- Độ bạc	Lần	242.000 - 266.000
13.6	- Chuẩn độ điện thế	Lần	275.000 - 302.000

14	Định lượng bằng phương pháp cân	Lần	324.000 - 356.000
15	Quang phổ tử ngoại (khả kiến) dùng chất chuẩn	Lần	277.000 - 304.000
16	Định lượng những đối tượng đặc biệt:		
16.1	- Nitơ toàn phần	Lần	256.000 - 282.000
16.2	- Nhóm ammonium bậc 4, Benzalkonium,...	Lần/chất	474.000 - 521.000
16.3	- Saponin	Lần/chất	555.000 - 610.000
16.4	- Định lượng Nitơ toàn phần phải qua xử lý	Lần/chất	231.000 - 254.000
16.5	- Nhóm aldehyde, Fomaldehyde,...	Lần/chất	302.000 - 322.000
16.6	- Tính tổng chất hòa tan, chất không tan trong một số dung môi,...	Lần/chất	202.000 - 223.000
16.7	- Beta glucan	Lần/chất	522.000 - 574.000
17	Định lượng bằng sắc ký lỏng cao áp:		
17.1	- Chất hỗn hợp	Lần/chất	637.000 - 701.000
17.2	- Đơn chất	Lần/chất	566.000 - 623.000
18	Định lượng bằng phương pháp vật lý: quang phổ tử ngoại (khả kiến)	Lần	322.000 - 354.000
19	Cẩn tro:		
19.1	- Tro toàn phần	Lần	148.000 - 163.000
19.2	- Tro sulfate	Lần	148.000 - 163.000
19.3	- Tro không tan trong acid	Lần	148.000 - 163.000
19.4	- Tro tan trong nước	Lần	148.000 - 163.000
20	Các chỉ số acid, xà phòng hóa, Acetyl, Iod, Hydroxyl, Peroxide,...	Lần	224.000 - 246.000
21	Định lượng kháng sinh bằng phương pháp vi sinh vật	Lần	548.000 - 603.000
22	Định lượng bằng phương pháp sắc ký lỏng khối phổ	Lần/chất	671.000 - 738.000
23	Định lượng bằng phương pháp Elisa	Lần/chất	378.000 - 415.800

24	Định lượng nguyên tố, kim loại nặng bằng phương pháp phổ hấp thụ nguyên tử	Lần/chất	233.000 - 256.000
----	--	----------	-------------------

Ghi chú:

- Giá dịch vụ kiểm nghiệm thuốc dùng cho động vật chưa bao gồm chi phí mua động vật thí nghiệm, thức ăn chăn nuôi, các chi phí phát sinh khác (nếu có).
 - Giá kiểm nghiệm đối với những loại vắc xin chưa có trong danh mục tại mục I thì mức thu áp dụng tương tự như vắc xin cùng chủng loại.
 - Khung giá là giá chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (VAT).
-